

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 50



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Trọng Ngôn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25/05/2015)
	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Nguyễn Thành Đồng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Phan Anh Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Phan Tất Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Thái Văn Chấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/05/2015)
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Trương Phước Nghĩa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Lê Thanh Hồng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/05/2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2015)
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Thành viên

Đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 08 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32nd Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 23.08/2015/BCSX-IFC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 26 tháng 08 năm 2015, từ trang 8 đến trang 50.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-1
Ngày 26 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Nam Cường
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01A-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		817.277.298.260	913.473.537.301
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	73.769.974.593	241.697.097.103
1. Tiền	111		70.769.974.593	234.697.097.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36.949.000.233	19.117.131.353
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	13.085.391.983	13.121.612.992
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6.136.391.750)	(5.784.831.750)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	30.000.000.000	11.780.350.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		642.016.464.206	568.145.638.364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	254.617.109.626	199.849.321.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	182.803.040.140	165.675.950.286
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	305.506.644.084	309.819.687.614
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(101.391.952.214)	(107.320.141.436)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		481.622.570	120.820.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	61.302.160.676	80.500.696.414
1. Hàng tồn kho	141		61.398.026.738	80.602.781.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(95.866.062)	(102.085.256)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.239.698.552	4.012.974.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.474.690.985	1.707.742.426
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.765.007.567	2.276.257.797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	28.973.844
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		775.411.858.941	703.718.418.060
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		382.417.609	8.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	382.417.609	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	8.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		188.543.161.346	190.822.050.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	164.466.088.486	166.740.762.606
- Nguyên giá	222		292.312.478.920	290.934.208.991
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.846.390.434)	(124.193.446.385)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	24.077.072.860	24.081.288.172
- Nguyên giá	228		24.740.597.208	24.740.597.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(663.524.348)	(659.309.036)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	165.207.584.656	165.524.197.448
- Nguyên giá	231		167.931.157.614	167.931.157.614
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.723.572.958)	(2.406.960.166)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		326.202.768.773	250.640.553.141
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	326.202.768.773	250.640.553.141
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.982.944.689	68.651.645.447
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	23.006.182.014	22.170.887.572
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	48.541.201.110	48.541.201.110
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.564.438.435)	(2.060.443.235)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.092.981.868	20.079.971.246
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	25.095.456.574	19.082.445.952
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		997.525.294	997.525.294
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.592.689.157.201	1.617.191.955.361

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MÃ SỐ B 01A-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		742.693.595.658	809.010.870.813
I. Nợ ngắn hạn	310		567.180.235.658	613.912.072.941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	176.036.338.257	154.027.079.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.097.223.063	35.239.840.954
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	19.467.389.295	22.575.136.532
4. Phải trả người lao động	314		14.313.827.824	27.362.346.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	82.601.802.798	81.748.555.014
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	20.235.109.698	27.338.337.931
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	230.941.185.601	256.144.121.349
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.542.168.040	7.724.909.770
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.945.191.082	1.751.744.780
II. Nợ dài hạn	330		175.513.360.000	195.098.797.872
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	340.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	175.513.360.000	194.758.797.872
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		849.995.561.543	808.181.084.548
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	803.672.990.638	761.681.961.401
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		637.210.610.000	637.210.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.732.367.267	2.732.367.267
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.281.617	2.627.092.916
4. Cổ phiếu quỹ	415		(31.963.638.147)	(31.963.638.147)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.533.525.928	16.985.830.674
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.248.296	26.248.296
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		174.468.595.677	134.063.450.395
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		129.696.216.308	45.071.645.112
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.772.379.369	88.991.805.283
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		46.322.570.905	46.499.123.147
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.592.689.157.201	1.617.191.955.361

Trần Quang Cần
Người lập biểu

Phan Anh Quang
Kế toán trưởng

Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 02A-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	484.554.196.854	309.399.460.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	76.543.643
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		484.554.196.854	309.322.916.636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	404.895.589.549	264.747.542.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.658.607.305	44.575.374.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.138.605.850	9.082.371.257
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.680.655.205	55.803.411.699
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.757.858.965	31.257.610.079
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết			835.294.442	1.082.322.550
9. Chi phí bán hàng	25		1.146.333.988	911.313.561
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.527.473.560	23.968.947.258
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.278.044.844	(25.943.604.356)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	15.751.778.553	2.011.346.286
13. Chi phí khác	32	VI.6	1.444.826.365	6.409.859.197
14. Lợi nhuận khác	40		14.306.952.188	(4.398.512.911)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.584.997.032	(30.342.117.267)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.411.412.200	617.665.362
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	17.307.238.129
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.173.584.832	(48.267.020.758)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		44.772.379.369	(48.149.967.582)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		401.205.463	(117.053.176)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.7	680	(779)



Trần Quang Cần
Người lập biểu

Phan Anh Quang
Kế toán trưởng

Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 03A-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	57.584.997.032	(30.342.117.267)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.810.261.210	6.550.608.559
Các khoản dự phòng	03	(5.078.853.216)	(3.802.870.789)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.443.820.804)	16.960.974.760
Chi phí lãi vay	06	14.757.858.965	31.257.610.079
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	65.630.443.187	20.624.205.342
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(53.086.584.938)	(115.356.035.212)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	19.204.754.932	12.874.291.667
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(42.043.571.515)	177.832.626.574
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(5.779.959.181)	170.502.629
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	36.221.009	(233.004.967)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.833.502.309)	(56.653.678.279)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.289.741.642)	(6.324.814.158)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	20.566.491.086
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(27.278.635.929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.161.940.457)	26.221.948.753
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHĐ khác	21	(66.088.465.393)	(20.923.461.625)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	190.000.000	5.821.149.835
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	(2.654.468.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	81.503.000.000	4.146.097.674
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(141.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	956.173.815
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.339.567.265	1.707.205.270
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(83.055.898.128)	(11.088.303.031)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	232.711.919.691	208.722.891.573
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(277.160.293.311)	(255.145.026.472)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.261.674.475)	(262.819.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.710.048.095)	(46.684.954.840)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(167.927.886.680)	(31.551.309.118)
Tiền đầu kỳ	60	241.697.097.103	98.553.164.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		764.170	14.174
Tiền cuối kỳ	70	73.769.974.503	67.001.869.760

Trần Quang Cần
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 08 năm 2015

Phan Anh Quang
Kế toán trưởng

Hoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 0400101450 (thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 06 năm 2015) thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số số 3203000819 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng Công ty có tổng số vốn điều lệ là 637.210.610.000 đồng và trụ sở chính tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; Sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế, tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp)

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, hoạt động chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng, tùy thuộc vào các công trình xây lắp do Tổng Công ty ký kết với các chủ đầu tư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam gồm:

Đơn vị

Văn phòng Tổng Công ty

Địa chỉ

Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Đơn vị trực thuộc

1. Khách sạn xanh Đà Nẵng
2. Sàn Giao dịch bất động sản VNECO

Địa chỉ

Số 64 Hoàng Văn Thái, Quận Liên Chiểu,
Thành phố Đà Nẵng
Số 02 Lê Lợi, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố
Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 3
2. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 4
3. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 8
4. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 12
5. Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng VNECO
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MECA VNECO
7. Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO
8. Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nghệ An VNECO

Địa chỉ

Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh,
Tỉnh Nghệ An
Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Thành phố Vinh,
Tỉnh Nghệ An
Số 10 Đào Duy Từ, Thành phố Buon Ma
Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Số 155 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới,
Tỉnh Quảng Bình
Số 249 Nguyễn Tất Thành, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng
R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh
Số 2 Lê Lợi, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên
Huế
Số 2 Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ
An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Công ty liên kết

Địa chỉ

- | | |
|---|---|
| 1. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 2 | Số 13 Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An |
| 2. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 5 | Số 205 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị |
| 3. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 6 | Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng |
| 4. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 7 | Số 51 Phạm Như Xương, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng |
| 5. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 10 | Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định |
| 6. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 11 | 491 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng |

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tổng Công ty có 08 công ty con. Chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

- Tên Công ty : Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3
Địa chỉ : Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 6.985.720.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp)

2. Tên Công ty : Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4
Địa chỉ : Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh
Hoạt động chính : Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình; Kinh doanh vật liệu,...
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 5.192.580.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%
3. Tên Công ty : Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8
Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh thiết bị, vật liệu điện
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 9.746.980.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%
4. Tên Công ty : Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12
Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh thiết bị, vật liệu xây lắp
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 7.887.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%
5. Tên Công ty : Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO
Địa chỉ : Số 249 Nguyễn Tất Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Hoạt động chính : Tư vấn đầu tư, xây dựng; Xây dựng công trình;
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 5.102.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 60,85%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 60,85%
6. Tên Công ty : Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO
Địa chỉ : R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh
Hoạt động chính : Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình; Kinh doanh vật liệu xây dựng
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 63.100.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 70,05%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 70,05%
7. Tên Công ty : Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO
Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 56.217.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 95,71%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 95,71%
8. Tên Công ty : Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO
Địa chỉ : Số 2 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Hoạt động chính : Thiết kế nội thất; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 13.885.939.500 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 63,39%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 63,39%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Tài sản khác	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao; Giá trị giấy phép chuyển nhượng và phần mềm máy tính ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao và tài sản trên đất nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư là tài sản trên đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (tiếp)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.676.202.820	3.457.675.724
Tiền gửi ngân hàng	68.093.771.773	231.239.421.379
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	73.769.974.593	241.697.097.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	30/06/2015				01/01/2015			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
LAF	134.000	2.635.146.800	1.742.000.000	(893.146.800)	134.000	2.635.146.800	1.422.600.000	(1.212.546.800)
SDP	32.700	782.351.220	264.870.000	(517.481.220)	32.700	782.351.220	356.430.000	(425.921.220)
VFR	130.000	3.947.111.800	2.093.000.000	(1.854.111.800)	130.000	3.947.111.800	2.327.000.000	(1.620.111.800)
LCG	309.000	5.278.706.200	2.472.000.000	(2.806.706.200)	309.000	5.278.706.200	2.811.900.000	(2.466.806.200)
VE9	86	1.151.852	1.401.800	-	4.086	37.372.861	68.644.800	-
DPM	5.000	213.445.730	148.500.000	(64.945.730)	5.000	213.445.730	154.000.000	(59.445.730)
SSM	25.100	227.478.381	256.020.000	-	25.100	227.478.381	313.750.000	-
Cộng		13.085.391.983	6.977.791.800	(6.136.391.750)		13.121.612.992	7.454.324.800	(5.784.831.750)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	11.780.350.111	11.780.350.111
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000	11.780.350.111	11.780.350.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- BQLDA các công trình Điện Miền Trung	60.675.255.977	40.270.133.789
- BQLDA các công trình Điện Miền Nam	40.686.350.200	32.559.512.087
- BQLDA các công trình Điện Miền Bắc	38.769.569.349	33.762.761.531
- Công ty TNHH DVTM SX và XD Đông Mê Kông	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	7.557.873.356	-
- Công ty TNHH Hùng Quý	500.000.000	19.318.592.236
- Công ty TNHH MTV Xây dựng điện 2	-	1.513.347.067
- Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	-	22.008.559.073
- Các đối tượng khác	96.428.060.744	40.416.416.117
Cộng	254.617.109.626	199.849.321.900
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 5	382.417.609	-
Cộng	382.417.609	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty CP DVTM Kinh doanh Nhà Tín Nghĩa	65.000.000.000	65.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại XD Phúc Vân Hà	50.728.000.000	50.728.000.000
- Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng	22.793.022.727	22.793.022.727
- Công ty CP Điện Tự Động Nam Thịnh	1.738.882.240	1.839.732.996
- Các khoản trả trước cho người bán khác	39.490.562.562	19.762.847.764
b. Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan		
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	3.052.572.611	3.258.560.536
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	-	2.293.786.263
Cộng	182.803.040.140	165.675.950.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu người lao động	2.326.329.596	1.638.531.447
- Kinh phí đền bù thi công	143.766.800	1.763.507.240
- Thu xếp vốn	2.460.327.531	4.206.728.842
- Dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, HCM	205.340.573.879	205.340.573.879
- BQLDA các công trình điện Miền Nam	878.366.483	183.187.950
- BQLDA các công trình điện Miền Trung	333.002.711	4.580.110.003
- BQLDA các công trình điện Miền Bắc	183.187.950	878.366.483
- Tạm ứng	41.972.206.474	33.240.373.190
- Ký cược, ký quỹ	8.375.122.673	374.020.006
- Phải thu các đối tượng khác	43.493.759.987	57.614.288.574
Cộng	305.506.644.084	309.819.687.614
b. Dài hạn		
- Ký cược dài hạn tiền đặt cọc cam kết tiến độ triển khai Dự án Khu DL xanh Lăng Cô	-	8.000.000.000
Cộng	-	8.000.000.000
c. Phải thu khác các bên liên quan		
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	1.767.998.047	616.277.161
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	389.038.392	485.858.412
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	2.751.129.471	2.751.129.471
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	4.272.392.337	18.624.942.293
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	958.621.243	614.349.120
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	8.690.312.452	9.581.984.823
Cộng	18.829.491.942	32.674.541.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.671.255.829	(33.762.087)	25.191.255.537	(33.762.087)
Công cụ, dụng cụ	1.516.176.015	(1.878.552)	1.503.123.866	(1.878.552)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.882.949.276	-	44.906.319.066	-
Thành phẩm nhập kho	9.865.409.530	(60.225.423)	8.499.455.626	(66.444.617)
Hàng hoá	434.848.779	-	463.015.740	-
Hàng gửi bán	27.387.309	-	39.611.835	-
Cộng	61.398.026.738	(95.866.062)	80.602.781.670	(102.085.256)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

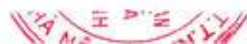
MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2015	194.362.183.087	58.802.004.723	29.956.272.266	7.813.748.915	290.934.208.991
Mua trong kỳ	-	454.615.909	3.858.130.909	42.439.091	4.355.185.909
Thanh lý, nhượng bán	-	(58.208.000)	(2.826.249.492)	(92.458.488)	(2.976.915.980)
Tại 30/06/2015	194.362.183.087	59.198.412.632	30.988.153.683	7.763.729.518	292.312.478.920
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2015	53.027.001.502	41.920.768.294	23.895.649.892	5.350.026.697	124.193.446.385
Khấu hao trong kỳ	3.608.084.717	2.012.387.643	716.795.126	152.165.620	6.489.433.106
Thanh lý, nhượng bán	-	(58.208.000)	(2.710.325.673)	(67.955.384)	(2.836.489.057)
Tại 30/06/2015	56.635.086.219	43.874.947.937	21.902.119.345	5.434.236.933	127.846.390.434
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	141.335.181.585	16.881.236.429	6.060.622.374	2.463.722.218	166.740.762.606
Tại 30/06/2015	137.727.096.868	15.323.464.695	9.086.034.338	2.329.492.585	164.466.088.486



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2015	24.056.210.348	50.086.320	634.300.540	24.740.597.208
Tại 30/06/2015	24.056.210.348	50.086.320	634.300.540	24.740.597.208
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2015	-	50.086.320	609.222.716	659.309.036
Khấu hao trong kỳ	-	-	4.215.312	4.215.312
Tại 30/06/2015	-	50.086.320	613.438.028	663.524.348
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	24.056.210.348	-	25.077.824	24.081.288.172
Tại 30/06/2015	24.056.210.348	-	20.862.512	24.077.072.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2015	13.682.880.148	56.303.942.600	97.944.334.866	167.931.157.614
Tại 30/06/2015	13.682.880.148	56.303.942.600	97.944.334.866	167.931.157.614
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2015	2.406.960.166	-	-	2.406.960.166
Trích khấu hao trong kỳ	316.612.792	-	-	316.612.792
Tại 30/06/2015	2.723.572.958	-	-	2.723.572.958
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	11.275.919.982	56.303.942.600	97.944.334.866	165.524.197.448
Tại 30/06/2015	10.959.307.190	56.303.942.600	97.944.334.866	165.207.584.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Dự án Đầu tư khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	204.820.374.975	179.824.611.242
- Dự án Siêu thị GREEN MARK - Đà Nẵng	58.087.708.757	58.087.708.757
- Dự án Đầu tư khu du lịch Xanh Lãng Cô	10.971.564.842	10.971.564.842
- Dự án đầu tư trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty tại 344 Phan Châu Trinh - Đà Nẵng	400.199.679	-
- Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn VNECO Sơn Trà	50.158.052.220	-
- Các công trình khác	1.764.868.300	1.756.668.300
Cộng	326.202.768.773	250.640.553.141

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.474.690.985	1.707.742.426
Cộng	1.474.690.985	1.707.742.426
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	21.580.116.629	15.793.577.304
- Chi phí sửa chữa tài sản	136.502.456	58.063.416
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.378.837.489	3.230.805.232
Cộng	25.095.456.574	19.082.445.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 5	413.100	4.050.000.000	413.100	4.050.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 6	1.063.655	10.636.550.000	1.063.655	10.636.550.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 7	956.000	9.560.000.000	956.000	9.560.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 11	1.668.205	16.682.050.000	1.668.205	16.682.050.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia		(26.776.517.986)		(27.611.812.428)
Cộng		23.006.182.014		22.170.887.572

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	36,49%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	Quảng Trị	30,60%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	Đà Nẵng	43,91%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Gia Lai	31,16%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
6	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	Đà Nẵng	47,66%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2015				01/01/2015			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	84.490	758.179.800	473.144.000	(285.035.800)	84.490	758.179.800	337.960.000	(420.219.800)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	230.180	2.545.000.000	3.751.934.000	-	230.180	2.545.000.000	3.867.024.000	-
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	277.904	5.114.023.435	2.834.620.800	(2.279.402.635)	277.904	5.114.023.435	3.473.800.000	(1.640.223.435)
Công ty CP Sông Ba	603.793	5.608.476.403	6.037.930.000	-	603.793	5.608.476.403	6.641.723.000	-
Công ty CP Thủy điện Sông Chô	369.552	3.695.521.472	3.695.521.472	-	369.552	3.695.521.472	3.695.521.472	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hải Xuân V	3.082.000	30.820.000.000	30.820.000.000	-	3.082.000	30.820.000.000	30.820.000.000	-
Cộng		48.541.201.110	47.613.150.272	(2.564.438.435)		48.541.201.110	48.836.028.472	(2.060.443.235)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn - không thuộc các bên liên quan				
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	19.358.580.054	19.358.580.054	18.794.678.389	18.794.678.389
Công ty TNHH Về Nguồn	18.139.556.925	18.139.556.925	-	-
Công ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	5.157.366.966	5.157.366.966	3.619.076.940	3.619.076.940
Hợp Tác Xã Xuân Long	4.929.016.138	4.929.016.138	8.573.487.087	8.573.487.087
Công ty CP Xây dựng và Thương Mại Sao Vàng	4.219.582.817	4.219.582.817	5.319.427.562	5.319.427.562
Ban QLDA các CT Điện Miền Trung	3.478.246.610	3.478.246.610	3.478.246.610	3.478.246.610
Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế	2.446.828.750	2.446.828.750	4.751.024.750	4.751.024.750
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.723.077.248	1.723.077.248	2.927.035.217	2.927.035.217
Công ty CP Tư vấn XD điện 4	1.470.281.336	1.470.281.336	1.470.281.336	1.470.281.336
Công ty CP Đầu tư và xây dựng điện Hải Xuân VNECO	1.236.736.638	1.236.736.638	663.502.261	663.502.261
Phải trả cho các đối tượng khác	73.568.516.577	73.568.516.577	58.056.885.493	58.056.885.493
b) Các khoản phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan				
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	15.187.920.817	15.187.920.817	18.379.785.532	18.379.785.532
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	15.192.450.619	15.192.450.619	15.604.955.426	15.604.955.426
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	7.357.880.763	7.357.880.763	11.584.055.762	11.584.055.762
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 5	805.298.324	805.298.324	804.637.531	804.637.531
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 11	1.764.997.675	1.764.997.675	-	-
Cộng	176.036.338.257	176.036.338.257	154.027.079.896	154.027.079.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.611.438.901	961.196.457	5.230.059.780	6.880.302.224
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.723.862	38.916.066	40.229.372	11.037.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.882.914.327	11.753.268.432	11.289.741.642	11.419.387.537
Thuế thu nhập cá nhân	83.008.514	359.336.702	299.957.236	23.629.048
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.512.994.500	890.425.849	241.630.683	3.864.199.334
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	367.309.191	377.126.653	386.398.683	376.581.221
Cộng	19.467.389.295	14.380.270.159	17.488.017.396	22.575.136.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	69.435.245.784	71.416.955.862
Chi phí lãi vay	285.780.016	1.001.402.416
Chi phí phải trả khác	12.880.776.998	9.330.196.736
Cộng	82.601.802.798	81.748.555.014

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	58.273.008
- Kinh phí công đoàn	601.851.941	1.024.222.629
- Bảo hiểm xã hội	1.305.412.225	514.214.744
- Bảo hiểm y tế	123.168.691	223.906.378
- Bảo hiểm thất nghiệp;	48635419	132.015.964
- Phải trả về cổ phần hoá;	1.595.560.000	1.595.560.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	340.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	18.535.080	19.485.080
- Phải trả lãi phát hành trái phiếu	393.750.000	-
- Phải trả các đơn vị trong tổ hợp VNECO	143.766.800	11.848.004.097
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	15.664.429.542	11.922.656.031
Cộng	20.235.109.698	27.338.337.931
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	340.000.000
Cộng	-	340.000.000
c. Phải trả khác các bên liên quan		
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	137.956.000	137.956.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	5.810.800	5.810.800
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	-	11.300.000.000
Cộng	143.766.800	11.443.766.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	133.410.289.780	133.410.289.780	200.239.341.733	189.922.323.030	123.093.271.077	123.093.271.077
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	34.082.771.197	34.082.771.197	19.374.724.567	57.425.612.012	72.133.658.642	72.133.658.642
Vay các ngân hàng khác	25.071.446.752	25.071.446.752	12.489.637.805	10.780.194.295	23.362.003.242	23.362.003.242
Vay tổ chức, cá nhân khác	3.555.000.000	3.555.000.000	11.962.000.000	12.299.230.000	3.892.230.000	3.892.230.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.19)	34.821.677.872	34.821.677.872	20.006.718.388	18.847.998.904	33.662.958.388	33.662.958.388
Tổng	230.941.185.601	230.941.185.601	264.072.422.493	289.275.358.241	256.144.121.349	256.144.121.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	60.335.037.872	60.335.037.872	1.920.000.000	20.006.718.388	78.421.756.260	78.421.756.260
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	-	14.177.478.388	14.177.478.388	14.177.478.388
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	3.520.000.000	3.520.000.000	520.000.000	4.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	419.860.000	419.860.000	-	72.740.000	492.600.000	492.600.000
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	5.061.677.872	5.061.677.872	-	1.690.000.000	6.751.677.872	6.751.677.872
Vay ngân hàng khác	1.333.500.000	1.333.500.000	1.400.000.000	66.500.000	-	-
Trái phiếu phát hành (xem Thuyết minh số V.20)	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Nợ dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	210.335.037.872	210.335.037.872	1.920.000.000	20.006.718.388	228.421.756.260	228.421.756.260
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	34.821.677.872	34.821.677.872	20.006.718.388	18.847.998.904	33.662.958.388	33.662.958.388
Cộng các khoản vay dài hạn	175.513.360.000	175.513.360.000	-	-	194.758.797.872	194.758.797.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	34.821.677.872	33.662.958.388
Trong năm thứ hai	174.353.360.000	192.558.797.872
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.160.000.000	2.200.000.000
Sau năm năm	-	-
Cộng	210.335.037.872	228.421.756.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá trị VND	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị VND	Lãi suất	Kỳ hạn
Phát hành theo mệnh giá	150.000.000.000	Trung bình LS tiền gửi tiết kiệm kỳ 12 tháng tại ACB, SCB, Techcombank và Eximbank + 4%/năm	24 tháng	150.000.000.000	Trung bình LS tiền gửi tiết kiệm kỳ 12 tháng tại ACB, SCB, Techcombank và Eximbank + 4%/năm	24 tháng
Cộng	150.000.000.000			150.000.000.000		

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	637.210.610.000	2.732.367.267	2.132.747.058	(32.633.932.993)	16.904.923.611	26.248.296	59.799.503.102	686.172.466.341
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	88.991.805.283	88.991.805.283
Phân phối lợi nhuận	-	-	494.345.858	-	-	-	(14.566.593.585)	(14.072.247.727)
Trích quỹ	-	-	-	-	161.264.405	-	(161.264.405)	-
Giảm khác	-	-	-	670.294.846	(80.357.342)	-	-	589.937.504
Số dư tại ngày 31/12/2014	637.210.610.000	2.732.367.267	2.627.092.916	(31.963.638.147)	16.985.830.674	26.248.296	134.063.450.395	761.681.961.401
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	44.772.379.369	44.772.379.369
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.038.188.701	-	547.695.254	-	(1.585.883.955)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.089.224.331)	(2.089.224.331)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(692.125.801)	(692.125.801)
Số dư tại ngày 30/06/2015	637.210.610.000	2.732.367.267	3.665.281.617	(31.963.638.147)	17.533.525.928	26.248.296	174.468.595.677	803.672.990.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.721.061	63.721.061
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.721.061</i>	<i>63.721.061</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.750.320	1.750.320
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.750.320</i>	<i>1.750.320</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.970.741	61.970.741
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>61.970.741</i>	<i>61.970.741</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Tổng Công ty có trụ sở đặt tại số 234 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng. Đồng thời, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con tại các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Đắk Lắk và Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, doanh thu bộ phận cho từng tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đắk Lắk và Hồ Chí Minh, cũng như doanh thu tương đồng tại các tỉnh trên chưa chiếm đến 10% doanh thu phát sinh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Do đó, Tổng Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận quản lý hợp đồng xây dựng và bộ phận khác. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. Bộ phận bộ phận (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Kinh doanh BDS và hoạt động khác VND	Hoạt động xây lắp VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	842.914.875.539	511.417.183.649	1.354.332.059.188
Tài sản không phân bổ			238.357.098.013
Tổng tài sản			1.592.689.157.201
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	126.220.601.457	308.329.220.573	434.549.822.030
Nợ phải trả không phân bổ			308.143.773.628
Tổng nợ phải trả			742.693.595.658

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

	Kinh doanh BDS và hoạt động khác VND	Hoạt động xây lắp VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	928.568.583.271	262.871.703.463	1.191.440.286.734
Tài sản không phân bổ			425.751.668.627
Tổng tài sản			1.617.191.955.361
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	86.565.371.045	468.585.700.092	555.151.071.137
Nợ phải trả không phân bổ			253.859.799.676
Tổng nợ phải trả			809.010.870.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. Bộ phận bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Kinh doanh BĐS và hoạt động khác VND	Hoạt động xây lắp VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	81.121.274.316	403.432.922.538	484.554.196.854
Tổng doanh thu	81.121.274.316	403.432.922.538	484.554.196.854
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	82.860.745.518	322.034.844.031	404.895.589.549
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận			79.658.607.305
Chi phí không phân bổ			29.673.807.548
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			49.984.799.757
Phần lợi nhuận trong các công ty con, công ty liên kết			835.294.442
Doanh thu từ các khoản đầu tư			8.138.605.850
Lợi nhuận khác			14.306.952.188
Chi phí tài chính			15.680.655.205
Lợi nhuận trước thuế			57.584.997.032
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			12.411.412.200
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận trong năm			45.173.584.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22a. Bộ phận bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Kinh doanh BĐS và hoạt động khác VND	Hoạt động xây lắp VND	Tổng cộng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	43.068.116.480	266.254.800.156	309.322.916.636
Tổng doanh thu	43.068.116.480	266.254.800.156	309.322.916.636
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	38.602.805.680	226.144.736.601	264.747.542.281
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận			44.575.374.355
Chi phí không phân bổ			24.880.260.819
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			19.695.113.536
Phần lợi nhuận trong các công ty con, công ty liên kết			1.082.322.550
Doanh thu từ các khoản đầu tư			9.082.371.257
Lợi nhuận khác			(4.398.512.911)
Chi phí tài chính			55.803.411.699
Lợi nhuận trước thuế			(30.342.117.267)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			617.665.362
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			17.307.238.129
Lợi nhuận trong năm			(48.267.020.758)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	484.554.196.854	309.399.460.279
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	13.860.761.197	12.517.014.218
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.660.186.778	30.279.303.233
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	39.592.326.341	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	403.432.922.538	266.254.800.156
- Doanh thu khác	8.000.000	348.342.672
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	76.543.643
- Giảm giá hàng bán	-	76.543.643
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	484.554.196.854	309.322.916.636

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn bán hàng hóa	15.875.809.971	10.067.051.660
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.860.995.056	28.266.957.212
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	39.123.940.491	-
Giá vốn hoạt động xây lắp	322.034.844.031	226.144.736.601
Giá vốn khác	-	268.796.808
Cộng	404.895.589.549	264.747.542.281

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.082.492.924	7.548.090.032
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	1.055.348.756	1.333.090.659
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	764.170	14.174
Doanh thu tài chính khác	-	201.176.392
Cộng	8.138.605.850	9.082.371.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay	14.757.858.965	31.257.610.079
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.028.000	-
Lỗ chuyển nhượng chứng khoán	-	87.121.053
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	915.000.920	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.481.096.956)
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính	-	25.842.155.451
Chi phí tài chính khác	767.320	97.622.072
Cộng	15.680.655.205	55.803.411.699

5. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Hoàn nhập chi phí trích trước công trình	64.585.249	1.378.571.424
Hoàn nhập bảo hành công trình	291.699.934	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	664.351.365	115.599.167
Thu nhập khác từ xử lý công nợ khó đòi	13.080.244.586	430
Thanh lý tài sản cố định	231.161.895	-
Các khoản thu khác	1.419.735.524	517.175.265
Cộng	15.751.778.553	2.011.346.286

6. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí công trình không quyết toán	652.196.460	3.504.316.023
Các khoản phạt hành chính	243.004.037	2.127.913.243
Thanh lý tài sản cố định	140.426.923	-
Các khoản chi khác	409.198.945	777.629.931
Cộng	1.444.826.365	6.409.859.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	44.772.379.369	(48.149.967.582)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	2.625.660.834	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	42.146.718.535	(48.149.967.582)
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	61.970.741	61.840.312
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	680	(779)
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.937.178.872	34.951.118.270
Chi phí nhân công	17.223.845.005	33.709.302.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.810.261.210	6.550.608.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.268.061.611	268.249.322.306
Chi phí khác bằng tiền	10.120.304.021	12.421.782.371
Cộng	469.359.650.719	355.882.134.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 và V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	406.454.545.601	450.902.919.221
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	73.769.974.593	241.697.097.103
Nợ thuần	332.684.571.008	209.205.822.118
Vốn chủ sở hữu	803.672.990.638	761.681.961.401
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	41,40%	27,47%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.769.974.593	241.697.097.103
Phải thu khách hàng và phải thu khác	459.114.219.105	410.348.868.078
Đầu tư ngắn hạn	36.949.000.233	19.117.131.353
Đầu tư dài hạn	48.541.201.110	46.480.757.875
Các khoản ký quỹ	8.375.122.673	8.374.020.006
Cộng	626.749.517.714	726.017.874.415
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	406.454.545.601	450.902.919.221
Phải trả người bán và phải trả khác	196.271.447.955	181.705.417.827
Chi phí phải trả	82.601.802.798	81.748.555.014
Cộng	685.327.796.354	714.356.892.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu (tiếp)

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan tại Thuyết minh V.3 và V.5.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.769.974.593	-	73.769.974.593
Phải thu khách hàng và phải thu khác	458.731.801.496	382.417.609	459.114.219.105
Đầu tư ngắn hạn	36.949.000.233		36.949.000.233
Đầu tư dài hạn	-	48.541.201.110	48.541.201.110
Các khoản ký quỹ	8.375.122.673	-	8.375.122.673
Cộng	577.825.898.995	48.923.618.719	626.749.517.714
30/06/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	196.271.447.955	-	196.271.447.955
Các khoản vay	230.941.185.601	175.513.360.000	406.454.545.601
Chi phí phải trả	82.601.802.798	-	82.601.802.798
Cộng	509.814.436.354	175.513.360.000	685.327.796.354
Chênh lệch thanh khoản thuần	68.011.462.641	(126.589.741.281)	-58.578.278.640
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	241.697.097.103	-	241.697.097.103
Phải thu khách hàng và phải thu khác	402.348.868.078	8.000.000.000	410.348.868.078
Đầu tư ngắn hạn	19.117.131.353	-	19.117.131.353
Đầu tư dài hạn	-	46.480.757.875	46.480.757.875
Các khoản ký quỹ	374.020.006	8.000.000.000	8.374.020.006
Cộng	663.537.116.540	62.480.757.875	726.017.874.415
01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	181.365.417.827	340.000.000	181.705.417.827
Chi phí phải trả	81.748.555.014	-	81.748.555.014
Các khoản vay	256.144.121.349	194.758.797.872	450.902.919.221
Cộng	519.258.094.190	195.098.797.872	714.356.892.062
Chênh lệch thanh khoản thuần	144.279.022.350	(132.618.039.997)	11.660.982.353

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Mua hàng		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	14.974.944.833	18.776.069.258
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	4.488.185.793	3.405.817.125
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	810.184.925	2.232.935.143
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	32.458.976.507	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	2.223.559.655	5.261.909.283
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	11.628.600.733	3.683.991.824
Cộng	66.584.452.446	33.360.722.633

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	1.767.998.047	616.277.161
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	389.038.392	485.868.412
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	2.751.129.471	3.439.177.039
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	4.272.392.337	21.883.502.829
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	958.621.243	614.349.120
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	8.690.312.452	11.855.771.086
Cộng	18.829.491.942	38.894.945.647
Các khoản phải trả		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	15.187.920.817	18.379.785.532
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	805.298.324	804.637.531
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	-	279.574.236
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	-	11.300.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	7.357.880.763	11.584.055.762
Cộng	23.351.099.904	42.348.053.061

Thu nhập Ban Giám đốc Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lương	1.230.233.000	852.857.000
Thù lao Hội đồng quản trị	251.750.000	145.500.000
Cộng	1.481.983.000	998.357.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2015 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất chính là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Tuy nhiên, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày được phân loại và trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				Chênh lệch
Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC		Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		
TÀI SẢN	01/01/2015	01/01/2015	01/01/2015	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
1. Chứng khoán kinh doanh	13.121.612.992	1. Đầu tư ngắn hạn	24.901.963.103	(11.780.350.111)
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5.784.831.750)	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(5.784.831.750)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.780.350.111			11.780.350.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
3. Phải thu ngắn hạn khác	309.819.687.614	3. Các khoản phải thu khác	276.205.294.418	33.614.393.196
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	120.820.000			120.820.000
V. Tài sản ngắn hạn khác		V. Tài sản ngắn hạn khác		
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	2. Tài sản ngắn hạn khác	33.735.213.196	(33.735.213.196)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		B. TÀI SẢN DÀI HẠN		
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250.640.553.141	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250.640.553.141	-
NGUỒN VỐN	01/01/2015	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
C. NỢ PHẢI TRẢ		A. NỢ PHẢI TRẢ		
I. Nợ ngắn hạn		I. Nợ ngắn hạn		
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	256.144.121.349	1. Vay và nợ ngắn hạn	222.481.162.961	33.662.958.388
II. Nợ dài hạn		II. Nợ dài hạn		
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	194.758.797.872	1. Vay và nợ dài hạn	228.421.756.260	(33.662.958.388)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		B. NGUỒN VỐN		
I. Vốn chủ sở hữu		I. Vốn chủ sở hữu		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	637.210.610.000	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	637.210.610.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	637.210.610.000			-
- Cổ phiếu ưu đãi	-			-
5. Quỹ đầu tư phát triển	16.985.830.674	5. Quỹ đầu tư phát triển	6.089.067.818	10.896.762.856
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	134.063.450.395	6. Quỹ dự phòng tài chính	10.896.762.856	(10.896.762.856)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	45.071.645.112	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	134.063.450.395	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	88.991.805.283			-
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	46.499.123.147	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	46.499.123.147	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09A-DN/HN

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

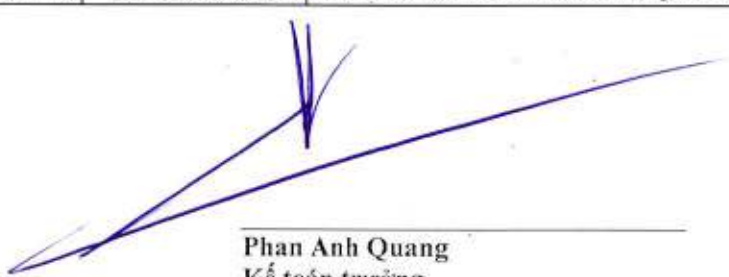
4. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC		Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		Chênh lệch
CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	309.399.460.279	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	309.436.739.999	(37.279.720)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	76.543.643	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	113.823.363	(37.279.720)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	309.322.916.636	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	309.322.916.636	-



Trần Quang Cần
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 08 năm 2015



Phan Anh Quang
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc